

Biểu mẫu 18

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học

Năm học 2021 - 2022

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

TT	Nội dung	Quy mô sinh viên hiện tại					
		Tiền sĩ	Thạc sĩ	Đại học			
				Chính quy	Liên thông	Văn bằng 2	Vừa làm vừa học
	Tổng số	25	278	3864	106	45	251
	Khối ngành III						
1	Bất động sản			177			
	Khối ngành IV						
2	Sinh học ứng dụng			14			
	Khối ngành V						
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			118			
4	Công nghệ sau thu hoạch			35			
5	Công nghệ thực phẩm		4	569			
6	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm			66			
7	Kỹ thuật cơ điện tử			174			
8	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng			28			
9	Bảo vệ thực vật	2	5	70			
10	Bệnh học thủy sản			69			
11	Chăn nuôi	1	7	325	15	3	39
12	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan			7			
13	Khoa học cây trồng	3	26	101			37
14	Khuyến nông			50			
15	Lâm học	3	35	25	36	5	
16	Nông học			33			
17	Nuôi trồng thủy sản	5	8	646			
18	Phát triển nông thôn	5	27	78			
19	Quản lý tài nguyên rừng			54			
20	Quản lý thủy sản			59			
21	Thú y	1	24	775		1	30

TT	Nội dung	Quy mô sinh viên hiện tại					
		Tiền sĩ	Thạc sĩ	Đại học			
				Chính quy	Liên thông	Văn bằng 2	Vừa làm vừa học
22	Kinh doanh và Khởi nghiệp nông thôn			22			
23	Nông nghiệp công nghệ cao			30			
	Khối ngành VII						
24	Quản lý đất đai	5	142	339	55	36	92

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG 

 PGS.TS. Trần Thanh Đức



THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học
Năm học 2021 - 2022

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường

TT	Nội dung	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số	1.393				
	Khối ngành V					
1	Công nghệ chế biến lâm sản	24	0	23,8	46,15	63,40
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	54	3,7	11,11	81,48	86,36
3	Công nghệ sau thu hoạch	30	19,05	38,10	42,86	78,26
4	Công nghệ thực phẩm	171	11,11	32,48	52,99	78,86
5	Kỹ thuật cơ điện tử	51	0	16,67	80,95	68,18
6	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	30	0	14,29	71,43	68,60
7	Bảo vệ thực vật	63	0	13,16	86,84	69,57
8	Bệnh học thủy sản	25	4,35	17,39	73,91	85,71
9	Chăn nuôi	190	8,22	34,25	50,68	91,30
10	Khoa học cây trồng	58	8,57	22,86	57,14	70,59
11	Khuyến nông	16	0	12,5	87,5	87,50
12	Lâm học	55	9,38	28,13	59,38	73,33
13	Lâm nghiệp đô thị	13	0	40	60	61,50
14	Nông học	41	14,29	23,81	52,38	72,00
15	Nuôi trồng thủy sản	134	4,76	30,95	59,52	88,10
16	Phát triển nông thôn	75	9,30	23,26	58,14	80,00
17	Quản lý tài nguyên rừng	38	11,11	22,22	55,56	62,50
18	Quản lý thủy sản	22	9,09	45,45	45,45	76,47
19	Thú y	235	7,41	22,84	52,47	89,56
	Khối ngành VII					
20	Quản lý đất đai	68	16,67	33,33	38,89	82,35

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)*100

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
NÔNG LÂM
ĐẠI HỌC HUẾ
PGS.TS. Trần Thanh Đức